



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

theo Chương trình hành động của Chính phủ  
(theo Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

| TT       | Chỉ tiêu   | Đơn vị            | Kết quả                | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----------|--|-------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đến năm 2030</b>  |                   |                        |                                    |
| 1        | Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia  | %                 | ≥ 80                   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 2        | Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi   | %                 | 100%<br>tỉnh/thành phố | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 3        | Hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở   | %                 | 100%<br>tỉnh/thành phố | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 4        | Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương cả nước                        | %                 | ≥ 85                   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 5        | Năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo và chỉ số năng lực tiếng Anh ở bậc phổ thông                          | Trình độ năng lực | Đạt kết quả bước đầu   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 6        | Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)   | Chỉ số            | > 0,8                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 7        | Chỉ số bất bình đẳng giáo dục  | %                 | <10                    | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 8        | Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia  | %                 | 100                    | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 9        | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia  | %                 | ≥ 80                   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 10       | Cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á | %                 | 20                     | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 11       | Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông                                    | %                 | 50                     | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 16       | Tỉ lệ người lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên                                      | %                 | 24                     | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |

| TT                     | Chỉ tiêu   | Đơn vị  | Kết quả  | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------------------------|--|---------|--|------------------------------------|
| 17                     | Tỉ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ trong quy mô giáo dục đại học, trong đó:                      | %       | $\geq 35$  | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 17.1                   | <i>Nghiên cứu sinh các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ</i>  | Người   | $\geq 6.000$   |                                    |
| 17.2                   | <i>Người học các chương trình tài năng</i>   | Người   | $\geq 20.000$  |                                    |
| 18                     | Chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)   | Thứ bậc | Ngang bằng các nước có thu nhập trung bình cao             | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 19                     | Số giảng viên giỏi tuyển dụng từ nước ngoài  | Người   | $\geq 2.000$   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 20                     | Số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tăng bình quân hằng năm                        | %       | 12   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 21                     | Số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân hằng năm  | %/năm   | 16   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 22                     | Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín   | Cơ sở   | $\geq 08$  | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 23                     | Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín | Cơ sở   | $\geq 01$  | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| <b>II Đến năm 2035</b> |  |         |  |                                    |
| 1                      | Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi                                   | %       | 100% tỉnh, thành phố                                       | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 2                      | Hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương  | %       | 100% tỉnh, thành phố                                       | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 3                      | Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)   | Chỉ số  | $> 0,85$   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 4                      | Chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)   | Thứ bậc | Trên mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình cao | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |

| TT         | Chỉ tiêu   | Đơn vị  | Kết quả       | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------------|--|---------|---------------|------------------------------------|
| 5          | Cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín    | Cơ sở   | $\geq 02$     | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| <b>III</b> | <b>Đến năm 2045</b>  |         |               |                                    |
| 1          | Xếp hạng về hệ thống giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng và chất lượng trên thế giới   | Thứ bậc | Trong nhóm 20 | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |
| 2          | Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín | Cơ sở   | $\geq 05$     | Bộ Giáo dục và Đào tạo             |



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ**  
**THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 71 NGÀY 22 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ**  
**ĐIỂM PHÁ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
*(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ*  
*quyết số 284/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)*

| TT        | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì             | Cơ quan phối hợp  | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|-----------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để phát triển giáo dục và đào tạo</b>  |                             |   |                                    |                      |
| 1         | Xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW theo hướng đa dạng hóa các hình thức, cụ thể hóa nội dung tuyên truyền | Bộ Giáo dục và Đào tạo      | Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 2         | Xây dựng, ban hành và chỉ đạo thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW  | Các bộ, cơ quan, địa phương |   | Kế hoạch                           | Năm 2025             |
| <b>II</b> | <b>Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo</b>  |                             |   |                                    |                      |
| 1         | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục  | Bộ Giáo dục và Đào tạo      | Các bộ, cơ quan liên quan, địa phương, cơ sở giáo dục                   | Luật của Quốc hội                  | Năm 2025             |
| 2         | Xây dựng dự án Luật Giáo dục đại học (sửa đổi)  | Bộ Giáo dục và Đào tạo      | Các bộ, cơ quan liên quan, địa phương, cơ sở giáo dục                   | Luật của Quốc hội                  | Năm 2025             |
| 3         | Xây dựng dự án Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi)  | Bộ Giáo dục và Đào tạo      | Các bộ, cơ quan liên quan, địa phương, cơ sở giáo dục                   | Luật của Quốc hội                  | Năm 2025             |

| TT | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                                      | Kết quả   | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------|---|---|----------------------|
| 4  | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Viên chức   | Bộ Nội vụ              | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương               | Luật của Quốc hội   | Năm 2026             |
| 5  | Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương               | Nghị quyết của Quốc hội                                     | Năm 2025             |
| 6  | Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội về những cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương               | Nghị quyết của Quốc hội                                     | Năm 2025             |
| 7  | Xây dựng các văn bản quy định chi tiết Luật Nhà giáo, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi), Luật Giáo dục nghề nghiệp (sửa đổi)   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan, địa phương, cơ sở giáo dục | Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025, 2026       |
| 8  | Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến giáo dục bắt buộc và phổ cập giáo dục phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương               | Nghị định của Chính phủ                                     | Năm 2026             |
| 9  | Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện về đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan                             | Nghị định của Chính phủ                                     | Năm 2026             |
| 10 | Xây dựng Nghị định quy định chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội cho đội ngũ nhà giáo; lộ trình triển khai nâng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông lên tối thiểu 70% cho giáo viên, tối thiểu 30% cho nhân viên, 100% cho giáo viên ở khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan                             | Nghị định của Chính phủ                                     | Năm 2026             |
| 11 | Xây dựng Nghị định quy định về chế độ phụ cấp đối với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan                             | Nghị định của Chính phủ                                     | Năm 2026             |

| TT | Tên nhiệm vụ   | Cơ quan chủ trì                           | Cơ quan phối hợp                                    | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|----|--|---|---|------------------------------------|----------------------|
| 12 | Xây dựng Nghị định hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung Luật Viên chức  | Bộ Nội vụ                                 | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương             | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2027             |
| 13 | Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên   | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan liên quan và địa phương  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 14 | Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan liên quan và địa phương  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2027             |
| 15 | Xây dựng Nghị định quy định về tự chủ của các cơ sở giáo dục   | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan           | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 16 | Xây dựng Nghị định quy định về cơ chế tài chính, đầu tư cho giáo dục và đào tạo  | Bộ Tài chính                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, cơ quan liên quan | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 17 | Xây dựng Nghị định về chính sách cho học sinh các trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Bộ Tài chính  | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 18 | Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Các bộ, cơ quan liên quan                           | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 19 | Xây dựng quy định về đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với đào tạo các ngành, lĩnh vực trọng điểm theo kết quả đầu ra  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                    | Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan liên quan             | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 20 | Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho người học và cơ sở giáo dục, đào tạo  | Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan       | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |

| TT | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 21 | Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học, trong đó bổ sung quy định về cơ chế hợp tác “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp” | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ  | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2025             |
| 22 | Xây dựng Nghị định quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở các nước phát triển, các nước có quan hệ truyền thống, có thế mạnh trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm       | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ                 | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 23 | Xây dựng Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ học bổng quốc gia  | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ                 | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 24 | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai   | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Các bộ, ngành và cơ quan liên quan      | Luật của Quốc hội                  | Năm 2026             |
| 25 | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | Bộ Tài chính                 | Các bộ, ngành và cơ quan liên quan      | Luật của Quốc hội                  | Năm 2026             |
| 26 | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thu nhập doanh nghiệp   | Bộ Tài chính                 | Các bộ, ngành và cơ quan liên quan      | Luật của Quốc hội                  | Năm 2026             |
| 27 | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật quản lý, sử dụng tài sản công   | Bộ Tài chính                 | Các bộ, ngành và cơ quan liên quan      | Luật của Quốc hội                  | Năm 2026             |
| 28 | Xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu  | Bộ Tài chính                 | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Luật của Quốc hội                  | Năm 2026             |
| 29 | Xây dựng Nghị định quy định về cho thuê công trình thuộc sở hữu nhà nước đối với cơ sở giáo dục tư thục   | Bộ Tài chính                 | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| 30 | Xây dựng quy định về mở rộng các sản phẩm tín dụng, ưu tiên vốn tín dụng cho các dự án phát triển giáo dục và đào tạo   | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | Bộ Tài chính                            | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |

| TT         | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp  | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|------------|---|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 31         | Xây dựng Đề án xây dựng nhà công vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên ở xa tới công tác  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương                             | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 32         | Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2027             |
| 33         | Xây dựng Nghị định về hợp tác và đầu tư nước ngoài trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan   | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2026             |
| <b>III</b> | <b>Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, hình thành hệ giá trị con người Việt Nam thời đại mới</b>   |                        |   |                                    |                      |
| 1          | Xây dựng các quy định để nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Y tế   | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| <b>IV</b>  | <b>Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo</b>  |                        |   |                                    |                      |
| 1          | Xây dựng Nghị định quy định về quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2025             |
| 2          | Xây dựng Đề án tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp, thi đánh giá diện rộng trên máy tính   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương                             | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 3          | Xây dựng cơ sở dữ liệu học bạ số, văn bằng số cho người học trên phạm vi toàn quốc theo mã định danh cá nhân  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương                             | Hệ thống cơ sở dữ liệu             | Năm 2025             |

| TT       | Tên nhiệm vụ   | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|----------|--|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 4        | Phát triển hệ thống thông tin giáo dục và nhân lực quốc gia, kết nối liên thông với hệ thống thông tin thị trường lao động, việc làm và tích hợp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của các cơ sở giáo dục    | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Hệ thống thông tin                 | Năm 2026             |
| 5        | Xây dựng Đề án khuyến khích, huy động các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo.  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 2026                 |
| <b>V</b> | <b>Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông</b>   |                        |   |                                    |                      |
| 1        | Xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thúc đẩy phát triển giáo dục ở vùng khó khăn, bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi được đến trường và học tập đến hết trung học phổ thông và tương đương. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2028             |
| 2        | Xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Công an, Bộ Quốc phòng               | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 3        | Xây dựng Đề án xây dựng các trường nội trú, bán trú cho học sinh phổ thông ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 4        | Xây dựng Đề án tăng cường việc dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2026 - 2030 định hướng đến 2035  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |

| TT        | Tên nhiệm vụ   | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 5         | Xây dựng Đề án từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 6         | Xây dựng Đề án dạy ngôn ngữ của các nước láng giềng  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 7         | Xây dựng Đề án phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trẻ Việt Nam  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2027             |
| <b>VI</b> | <b>Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao</b>  |                        |   |                                    |                      |
| 1         | Xây dựng Đề án phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao gồm các trường chất lượng cao, trường thực hiện chức năng của trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 2         | Xây dựng Đề án triển khai, đánh giá và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các ngành nghề mới, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai, bảo đảm phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 3         | Xây dựng chính sách ưu đãi đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ và phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2027             |
| 4         | Xây dựng Chương trình đào tạo nghề chất lượng cao cho đồng bào người dân tộc thiểu số ở các ngành nghề phù hợp   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2027             |

| TT         | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|------------|---|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 5          | Xây dựng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp từ ngân sách nhà nước; chính sách thu hút chuyên gia, người lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng nghề   | Bộ Tài chính           | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| <b>VII</b> | <b>Hiện đại hóa, nâng tầm giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo</b>  |                        |   |                                    |                      |
| 1          | Xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 2          | Xây dựng Đề án rà soát, sắp xếp hệ thống các viện nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục đại học trong các viện nghiên cứu, cơ chế đồng biên chế giữa viện nghiên cứu với cơ sở giáo dục đại học   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 3          | Xây dựng Đề án chuyển một số cơ sở giáo dục đại học về địa phương quản lý   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 4          | Xây dựng Đề án phát triển 3 đến 5 đại học tinh hoa theo mô hình đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài quốc gia  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2027             |
| 5          | Xây dựng Đề án phát triển một số cơ sở giáo dục đại học trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh; xây dựng trung tâm đào tạo tiến tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, cơ sở đào tạo giáo viên | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |

| TT | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì          | Cơ quan phối hợp   | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|----|---|--------------------------|--|------------------------------------|----------------------|
| 6  | Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho giảng viên và người học triển khai các dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thành lập công ty khởi nguồn, công ty khởi nghiệp   | Bộ Tài chính             | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương                                      | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 7  | Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | Bộ Nội vụ  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 8  | Xây dựng Chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội  | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao   | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 9  | Xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử   | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan          | Nghị định của Chính phủ            | Năm 2025             |
| 10 | Xây dựng Đề án triển khai cơ chế thử nghiệm chính sách nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ chiến lược trong các ngành giáo dục đào tạo; thu hút các chuyên gia nước ngoài vào làm việc tại cơ sở giáo dục đại học.                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo   | Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 11 | Rà soát, cập nhật Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược  | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương                                      | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Thường xuyên         |

| TT          | Tên nhiệm vụ   | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|-------------|--|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 12          | Xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về thí điểm một số cơ chế, chính sách đột phá trong đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực trọng yếu   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Nghị quyết của Chính phủ           | Năm 2025             |
| 13          | Xây dựng Đề án chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050  | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 14          | Xây dựng Đề án đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao người dân tộc thiểu số trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 15          | Xây dựng Đề án đổi mới tuyển sinh đại học theo hướng đánh giá đúng năng lực người học, bảo đảm kiểm soát thống nhất chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo, cơ sở đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 16          | Sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định để tăng cường quản lý chất lượng gắn với chính sách hỗ trợ phù hợp đối với đào tạo tiến sĩ, đào tạo các ngành sư phạm, sức khỏe, pháp luật và các ngành trọng điểm     | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 17          | Sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định quản lý việc học tiến sĩ đối với cán bộ, công chức   | Bộ Nội vụ              | Các bộ, cơ quan liên quan               | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 18          | Xây dựng Đề án thúc đẩy hiệu quả mô hình hợp tác “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp” trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ  | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| <b>VIII</b> | <b>Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giáo dục và đào tạo</b>   |                        |   |                                    |                      |

| TT | Tên nhiệm vụ  | Cơ quan chủ trì        | Cơ quan phối hợp                        | Kết quả                            | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| 1  | Xây dựng và triển khai Đề án cấp học bổng toàn phần phân gửi các nhà khoa học trẻ, sinh viên xuất sắc đi đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới về các công nghệ chiến lược | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 2  | Xây dựng Đề án “Đưa công dân Việt Nam đi học tại Liên bang Nga, Trung Quốc, các nước Đông Âu và các nước thuộc Liên Xô cũ giai đoạn 2026 - 2035”                                      | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2025             |
| 3  | Xây dựng Đề án đẩy mạnh hợp tác, mở rộng giảng dạy tiếng Việt, lan tỏa các giá trị văn hóa, truyền thống Việt Nam tại nước ngoài, nhất là trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài | Bộ Ngoại giao          | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 4  | Xây dựng quy định về bảo đảm an ninh văn hóa trong các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài  | Bộ Công an             | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |
| 5  | Xây dựng Đề án phát triển mạng lưới đại diện giáo dục và đào tạo ở các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài   | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các bộ, cơ quan liên quan và địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Năm 2026             |